

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý III năm 2022

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7-31

/// M. S. D. N. //

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Quý III năm 2022

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 14/06/2022
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên	
Ông Phí Xuân Trường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14/06/2022
Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14/06/2022
Bà Bùi Hồng Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/06/2022
Ông Nguyễn Ninh Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/06/2022
Bà Tường Thị Thu Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/06/2022

#### Ban Tổng Giám Đốc

Ông Lương Trọng Hải	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/09/2022
Bà Vũ Thị Minh Hoài	Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/09/2022
Ông Lương Trọng Hải	Giám đốc điều hành	Miễn nhiệm ngày 01/09/2022
Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/03/2022
Ông Nguyễn Ngọc Vinh	Phó tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/03/2022
Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó tổng giám đốc	
Ông Nghiêm Xuân Trường	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 15/03/2022

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 

  
Lương Trọng Hải  
Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 27 tháng 10 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
1		2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>		<b>1.122.316.067.755</b>	<b>838.210.231.273</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>10.061.278.696</b>	<b>39.227.583.624</b>
1.	Tiền	111		10.061.278.696	12.881.638.419
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	26.345.945.205
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>597.262.000.000</b>	<b>306.262.000.000</b>
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		597.262.000.000	306.262.000.000
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>192.876.247.888</b>	<b>179.934.712.264</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>6</b>	136.841.653.776	183.324.251.986
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		80.611.254.976	41.974.108.137
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>7</b>	33.831.514.986	11.500.425.532
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(58.408.175.850)	(56.864.073.391)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>301.464.616.574</b>	<b>294.658.328.315</b>
1.	Hàng tồn kho	141		306.020.126.425	296.869.519.864
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.555.509.851)	(2.211.191.549)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>20.651.924.597</b>	<b>18.127.607.070</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>13</b>	1.808.768.473	1.385.305.750
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.355.577.455	14.448.713.290
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		487.578.669	2.293.588.030
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>		<b>902.522.813.182</b>	<b>791.857.157.973</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>269.500.000</b>	<b>269.500.000</b>
1.	Phải thu dài hạn khác	216	<b>7</b>	269.500.000	269.500.000
<b>I.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>436.138.255.844</b>	<b>453.514.993.250</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	<b>9</b>	434.510.143.376	451.761.488.758
	- Nguyên giá	222		884.843.869.970	879.755.850.933
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(450.333.726.594)	(427.994.362.175)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	<b>10</b>	1.628.112.468	1.753.504.492
	- Nguyên giá	228		2.939.218.377	2.939.218.377
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.311.105.909)	(1.185.713.885)
<b>II.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>12</b>	<b>81.364.332.083</b>	<b>3.587.252.339</b>
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		81.364.332.083	3.587.252.339
<b>III.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>378.730.000.000</b>	<b>328.730.000.000</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251		379.737.810.725	329.737.810.725
2.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.007.810.725)	(1.007.810.725)
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.020.725.255</b>	<b>5.755.412.384</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>13</b>	5.054.521.549	4.835.064.427
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		966.203.706	920.347.957
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>270</b>		<b>2.024.838.880.937</b>	<b>1.630.067.389.246</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
1		2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>		<b>692.963.513.128</b>	<b>702.870.783.493</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>590.833.173.066</b>	<b>600.623.688.861</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	28.623.526.074	30.807.919.527
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.527.731.468	1.179.555.343
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	13.682.095.304	3.343.494.251
4.	Phải trả người lao động	314		13.217.038.739	12.715.520.999
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	4.240.469.618	4.011.190.873
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	17	27.347.263.698	233.645.877.181
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	494.382.567.390	311.837.981.045
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.812.480.775	3.082.149.642
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>102.130.340.062</b>	<b>102.247.094.632</b>
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	102.130.340.062	102.247.094.632
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>		<b>1.331.875.367.809</b>	<b>927.196.605.753</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>1.331.875.367.809</b>	<b>927.196.605.753</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		730.410.300.000	588.328.240.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		730.410.300.000	588.328.240.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		220.358.863.743	7.235.773.743
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		381.086.037.216	331.612.425.160
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		329.612.425.160	266.744.598.730
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		51.473.612.056	64.867.826.430
5.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.166.850	20.166.850
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>440</b>		<b>2.024.838.880.937</b>	<b>1.630.067.389.246</b>



Lương Trọng Hải  
Tổng Giám Đốc

Nguyễn Lâm Minh Thương  
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương  
Người lập biểu

Vĩnh Long, Ngày 27 tháng 10 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Quý III năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	20	226.866.655.472	142.026.743.314	635.258.470.079	493.073.206.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		4.444.752.910	2.123.943.692	10.007.566.842	17.847.573.281
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		222.421.902.562	139.902.799.622	625.250.903.237	475.225.632.719
4. Giá vốn hàng bán	11	21	172.220.941.789	107.738.271.206	486.298.477.247	363.824.979.756
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		50.200.960.773	32.164.528.416	138.952.425.990	111.400.652.963
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	10.580.083.878	7.213.234.337	27.637.116.011	31.152.548.922
7. Chi phí tài chính	22	24	9.869.014.370	5.301.187.997	29.761.531.044	25.964.025.717
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		9.454.843.127	3.878.083.340	25.111.647.635	24.474.539.326
8. Chi phí bán hàng	25		16.344.946.814	9.549.699.621	44.422.252.032	35.601.042.103
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	8.628.284.025	8.890.170.094	28.081.547.733	27.301.487.432
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) -25- 26}	30		25.938.799.442	15.636.705.041	64.324.211.192	53.686.646.633
11. Thu nhập khác	31		143.365.903	504.580.290	958.286.073	1.252.313.611
12. Chi phí khác	32		1.533.702	25.999.498	740.515.610	152.838.859
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		141.832.201	478.580.792	217.770.463	1.099.474.752
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		26.080.631.643	16.115.285.833	64.541.981.655	54.786.121.385
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	5.241.302.613	2.362.036.093	13.114.225.348	11.137.297.889
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(17.649.378)	884.959.895	(45.855.749)	(84.177.193)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		20.856.978.408	12.868.289.845	51.473.612.056	43.733.000.689



Lương Trọng Hải

Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 27 tháng 10 năm 2022

Nguyễn Lâm Minh Thương

Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương

Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	64.541.981.655	54.786.121.385
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	27.919.204.828	24.098.649.858
- Các khoản dự phòng	3	3.888.420.761	3.206.644.085
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(85.500.567)	13.973.319
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(27.496.343.216)	(29.085.746.288)
- Chi phí lãi vay	6	25.111.647.635	24.474.539.326
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	93.879.411.096	77.494.181.685
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	34.336.975.067	(49.531.346.478)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(9.150.606.561)	(77.482.499.394)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(200.751.617.163)	197.363.334.566
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(642.919.845)	2.925.093.085
- Tiền lãi vay đã trả	14	(25.039.546.502)	(22.461.553.025)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.343.494.251)	(13.764.354.791)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(269.668.867)	(114.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(110.981.467.026)</b>	<b>114.428.855.648</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(119.842.560.584)	(106.163.296.553)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	233.138.940	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(594.000.000.000)	(840.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	303.000.000.000	1.108.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(50.000.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.782.748.943	37.281.618.587
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(455.826.672.701)</b>	<b>199.118.322.034</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	355.205.150.000	20.000.000.000
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	911.942.723.148	1.260.863.472.217
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(729.514.891.373)	(1.597.511.394.137)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>537.632.981.775</b>	<b>(316.647.921.920)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(29.175.157.952)</b>	<b>(3.100.744.238)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>39.227.583.624</b>	<b>7.817.119.543</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>8.853.024</b>	<b>1.641.717</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>10.061.278.696</b>	<b>4.718.017.022</b>



Lương Trọng Hải  
Tổng Giám Đốc

Ngày 27 tháng 10 năm 2022

Nguyễn Lâm Minh Thương  
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 24 ngày 05/09/2022, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp, Vốn điều lệ: 730.410.300.000 VND tương đương 73.041.030 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2022 là 827 người (tại ngày 01/01/2022 là 859 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Sản xuất kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ y tế cho ngành dược, y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu... Xuất bản phần mềm, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan đến vi tính, nuôi trồng các loại dược liệu làm thuốc... và các ngành nghề kinh doanh khác. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, capsule, dụng cụ y tế cho ngành dược, ngành y tế.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/09/2022 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
<b>Công ty con</b>				
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm & Trang thiết bị Y tế	Lào	51%	51%	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	TP HCM	100,00%	100,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	TP HCM	99,98%	99,98%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Tỉnh Vĩnh Long	100,00%	100,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Hà Nội	55,00%	55,00%	Kinh doanh ngành dược



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Các bên liên quan**

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Các công ty con : Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế; Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn; Công ty Cổ phần dược phẩm Benovas; Công ty Cổ phần thiết bị y tế Benovas; Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas.
- Công ty mẹ: Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T
- Các công ty liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa, Công ty CP FIT Cosmetics.
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào công ty con***

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém chất lượng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**(Số năm khấu hao)**

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-40
Máy móc, thiết bị	02-25
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	10-20

**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không được phân bổ do thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn,

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

**Nợ phải trả**

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

**Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông, Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	714.801.946	227.422.510
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.346.476.750	12.654.215.909
Các khoản tương đương tiền	-	26.345.945.205
<b>Cộng</b>	<b><u>10.061.278.696</u></b>	<b><u>39.227.583.624</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/09/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	<b>379.737.810.725</b>	<b>378.730.000.000</b>	<b>1.007.810.725</b>	<b>329.737.810.725</b>	<b>328.730.000.000</b>	<b>1.007.810.725</b>
	<b>379.737.810.725</b>	<b>378.730.000.000</b>	<b>1.007.810.725</b>	<b>329.737.810.725</b>	<b>328.730.000.000</b>	<b>1.007.810.725</b>
<b>5.1 Đầu tư vào công ty con</b>	379.737.810.725	378.730.000.000	1.007.810.725	329.737.810.725	328.730.000.000	1.007.810.725
<i>1. Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị y tế</i>	1.007.810.725	-	1.007.810.725	1.007.810.725	-	1.007.810.725
<i>2. Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn</i>	163.000.000.000	163.000.000.000	-	163.000.000.000	163.000.000.000	-
<i>3. Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas</i>	79.980.000.000	79.980.000.000	-	29.980.000.000	29.980.000.000	-
<i>4. Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas</i>	80.750.000.000	80.750.000.000	-	80.750.000.000	80.750.000.000	-
<i>5. Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas</i>	55.000.000.000	55.000.000.000	-	55.000.000.000	55.000.000.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>597.262.000.000</b>	<b>597.262.000.000</b>	<b>306.262.000.000</b>	<b>306.262.000.000</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>597.262.000.000</b>	<b>597.262.000.000</b>	<b>306.262.000.000</b>	<b>306.262.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	89.000.000.000	89.000.000.000	48.000.000.000	48.000.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi (ii)	210.262.000.000	210.262.000.000	208.262.000.000	208.262.000.000
- Khoản đầu tư vào tổ chức Công ty TNHH MTV DP VPC Sài Gòn (iii)	298.000.000.000	298.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000

(i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại, với lãi suất từ 4,8% đến 6,3%/năm.

(ii) Hợp đồng chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 7,00%/năm.

Toàn bộ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi đang được cầm cố thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ vay ngân hàng

(iii) Các Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ("DCL") và Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn (công ty con), thời hạn hợp tác là 12 tháng, Công ty được hưởng lợi nhuận cố định 7,3%-7,5%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con:**

	30/09/2022		01/01/2022
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	%	%	%
<b>Công ty con</b>			
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) (i)	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn (ii)	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (iii)	99,98%	99,98%	99,93%
Công ty Cổ phần thiết bị Benovas (iv)	100,00%	100,00%	62,00%
Công ty Cổ phần thuốc Ung thư Benovas (v)	55,00%	55,00%	55,00%

**Tóm tắt tình hình hoạt động các công ty con:**

50  
C  
C  
D  
C  
NH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

(i) Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) là công ty con trên cơ sở Liên doanh giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Lao Medical Services Co., Ltd. MSC được thành lập ngày 29/12/2003 có trụ sở tại số 11 đường Lanexang Bản Hatsady Quận Chanthabory, Lào, hoạt động chính là giới thiệu thuốc. Hiện công ty đang tạm ngưng hoạt động.

(ii) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC-Sài Gòn (VPC) là công ty TNHH MTV được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311124093 ngày 06/09/2011 do Sở Kế hoạch và đầu tư TPHCM cấp. Hoạt động chính của VPC là kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế. . Tại ngày 30/09/2022 Công ty đã góp vốn đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào VPC.

(iii) Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (Benovas Pharma) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314033736 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp. Hoạt động chính của Benovas Pharma là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại dụng cụ, trang thiết bị cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, dược liệu, nguyên phụ liệu..., sở hữu tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas tăng từ 99,93% lên 99,98% với số tiền tương ứng là 50 tỷ theo Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐQT ngày 13/12/2021 v/v thông qua việc mua cổ phần do Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas và Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas chào bán. Ngày 30/09/2022, Công ty đã góp vốn đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào Benovas Pharma.

(iv) Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas (Benovas MeDevices) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1501057104 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của Benovas MeDevices là sản xuất kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị cho ngành dược, ngành y tế... Tại ngày 30/09/2022 Công ty đã thực hiện thủ tục góp vốn vào Benovas MeDevices và Benovas MeDevices vẫn còn trong giai đoạn đầu tư.

(v) Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas (Benovas Oncology) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107753133 ngày 08/03/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, Hoạt động chính của Benovas Oncology là sản xuất và kinh doanh thuốc ung thư. Tại ngày 30/09/2022 Công ty đã góp vốn đầy đủ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào Benovas Oncology.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>136.841.653.776</b>	<b>(53.496.296.721)</b>	<b>183.324.251.986</b>	<b>(51.952.194.262)</b>
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>128.734.891.087</b>	<b>(47.086.384.257)</b>	<b>122.680.677.278</b>	<b>(45.542.281.798)</b>
- Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	(16.428.897.499)	16.428.897.499	(16.428.897.499)
- Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.975.554.629	(4.975.554.629)	4.976.554.629	(4.976.554.629)
- Công ty cổ phần TM Quốc tế và Dược phẩm Hoàn Cầu	-	-	6.000.068.750	-
- Đối tượng khác	107.330.438.959	(25.681.932.129)	95.275.156.400	(24.136.829.670)
<b>b. Phải thu khách hàng các bên liên quan</b>	<b>8.106.762.689</b>	<b>(6.409.912.464)</b>	<b>60.643.574.708</b>	<b>(6.409.912.464)</b>
- Công ty Liên doanh MSC (Lào)	6.409.912.464	(6.409.912.464)	6.409.912.464	(6.409.912.464)

11/2022



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP  
Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

- Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	1.696.850.225	-	54.233.662.244	-
-------------------------------------	---------------	---	----------------	---

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	<b>80.611.254.976</b>	<b>41.974.108.137</b>
- Growena Impex Company	24.618.282.507	30.623.047.678
- Công ty Cổ Phần đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	27.654.000.000	-
- Công ty NECTAR LIFESCIENCES - Ấn Độ	17.244.125.000	-
Đối tượng khác	11.094.847.469	11.351.060.459
	<b>80.611.254.976</b>	<b>41.974.108.137</b>

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự Phòng VND	Giá trị VND	Dự Phòng VND
a) Ngắn hạn	<b>33.831.514.986</b>	<b>(4.349.490.202)</b>	<b>11.500.425.532</b>	<b>(4.349.490.202)</b>
- Phải thu cổ phần hóa	5.600.000	-	5.600.000	-
- Tạm ứng	2.800.607.955	(689.833.740)	3.147.401.585	(689.833.740)
- Lãi dự thu	12.744.863.694	-	3.841.149.046	-
- Phải thu khác	4.270.857.178	(3.659.656.462)	4.228.472.305	(3.659.656.462)
- Phải thu Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	13.751.783.563	-	20.000.000	-
- Ký quỹ	257.802.596	-	257.802.596	-
b) Dài hạn	<b>269.500.000</b>	-	<b>269.500.000</b>	-
+ Ký cược, ký quỹ	269.500.000	-	269.500.000	-

**9. NỢ QUÁ HẠN**

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
1/ Phải thu của khách hàng	<b>63.828.828.874</b>	<b>10.332.532.153</b>	<b>60.092.759.268</b>	<b>8.140.565.006</b>
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	-	16.428.897.499	-
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.975.554.629	-	4.976.554.629	-
Công ty Liên doanh MSC (Lào)	6.409.912.464	-	6.409.912.464	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP  
Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

Đối tượng khác	36.014.464.282	10.332.532.153	32.277.394.676	8.140.565.006
<b>2/ Phải thu khác</b>	<b>4.349.490.202</b>	-	<b>4.349.490.202</b>	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW2 - Hà Nội	774.107.000	-	774.107.000	-
Nguyễn Ngọc Ân (đã nghỉ)	631.890.415	-	631.890.415	-
Công ty TNHH Dược phẩm Quốc tế Thiên Đan	396.999.482	-	396.999.482	-
Đối tượng khác	2.546.493.305	-	2.546.493.305	-
<b>3/ Trả trước cho người bán</b>	<b>562.388.927</b>	-	<b>562.388.927</b>	-
Công ty EAC CHEMICALS (Singapore)	59.123.835	-	59.123.835	-
ACETO PTE (Sing)	72.543.442	-	72.543.442	-
Đối tượng khác	430.721.650	-	430.721.650	-
<b>Cộng</b>	<b>68.740.708.003</b>	<b>10.332.532.153</b>	<b>65.004.638.397</b>	<b>8.140.565.006</b>

**10 HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng đang đi trên đường	1.161.109.600	-	18.656.748.481	-
Nguyên liệu, vật liệu	134.526.328.620	(1.713.729.349)	118.793.761.729	(814.345.016)
Công cụ, dụng cụ	9.943.221.051	-	10.173.027.664	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	16.471.827.121	-
Thành phẩm	142.552.820.319	(2.830.728.121)	128.664.288.053	(1.386.733.866)
Hàng hóa	17.836.646.835	(11.052.381)	4.109.866.816	(10.112.667)
	<b>306.020.126.425</b>	<b>(4.555.509.851)</b>	<b>296.869.519.864</b>	<b>(2.211.191.549)</b>

**11. TANG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày Đầu kỳ	184.154.395.250	669.510.689.516	22.645.069.806	3.445.696.361	-	879.755.850.933
- Mua trong kỳ	-	9.248.886.300	1.237.924.000	210.700.000	-	10.697.510.300
- Thanh lý, nhượng bán	(3.000.257.921)	(516.149.000)	(1.294.490.752)	(798.593.590)		(5.609.491.263)
Tại ngày Cuối kỳ	<b>181.154.137.329</b>	<b>678.243.426.816</b>	<b>22.588.503.054</b>	<b>2.857.802.771</b>	-	<b>884.843.869.970</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày Đầu kỳ	53.003.644.725	354.718.141.770	17.457.291.380	2.815.284.300	-	427.994.362.175
- Khấu hao trong kỳ	5.528.337.847	21.017.287.750	1.035.184.737	213.002.470	-	27.793.812.804
- Thanh lý, nhượng bán	(2.845.215.043)	(516.149.000)	(1.294.490.752)	(798.593.590)		(5.454.448.385)
- Giảm khác						-
Tại ngày Cuối kỳ	<b>55.686.767.529</b>	<b>375.219.280.520</b>	<b>17.197.985.365</b>	<b>2.229.693.180</b>	-	<b>450.333.726.594</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày Đầu kỳ	131.150.750.525	314.792.547.746	5.187.778.426	630.412.061	-	451.761.488.758
Tại ngày Cuối kỳ	<b>125.467.369.800</b>	<b>303.024.146.296</b>	<b>5.390.517.689</b>	<b>628.109.591</b>	-	<b>434.510.143.376</b>

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 303.416.902.463 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/09/2022 với giá trị là 177.657.881.409 VND (tại ngày 01/01/2022 là 177,961,115,550 VND).

**12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành (*)	Bản quyền bằng sáng chế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày Đầu kỳ	203.067.927	1.747.470.450	988.680.000	2.939.218.377
Tại ngày Cuối kỳ	203.067.927	1.747.470.450	988.680.000	2.939.218.377
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày Đầu kỳ	-	908.333.667	277.380.218	1.185.713.885
- Khấu hao trong kỳ	-	88.316.532	37.075.492	125.392.024
Tại ngày Cuối kỳ	-	996.650.199	314.455.710	1.311.105.909
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày Đầu kỳ	203.067.927	839.136.783	711.299.782	1.753.504.492
Tại ngày Cuối kỳ	203.067.927	750.820.251	674.224.290	1.628.112.468

(\*) Là bản sắc thương hiệu Dược Cửu Long

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**13. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>81.364.332.083</b>	<b>3.587.252.339</b>
Dự án NM Vikimco	272.523.339	272.523.339
Dự án GMP-EU Long An (*)	80.935.545.780	-
Các khoản khác	156.262.964	3.314.729.000

(\*) Công trình nhà máy sản xuất dược phẩm theo tiêu chuẩn EU - GMP theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6037037488 của Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Long An ngày 30 tháng 06 năm 2022 mục đích để sản xuất thuốc, dược phẩm, vật tư y tế với tổng vốn đầu tư 1.035 tỷ VNĐ.

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.808.768.473</b>	<b>1.385.305.750</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	825.794.723	445.972.515
Các khoản khác	982.973.750	939.333.235
<b>b) Dài hạn</b>	<b>5.054.521.549</b>	<b>4.835.064.427</b>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.210.435.847	1.110.294.216
Các khoản khác	2.844.085.702	3.724.770.211

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:</b>		
<b>a. Phải trả các bên liên quan</b>	<b>8.046.041.144</b>	<b>1.916.720.955</b>
- Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T	8.018.389.688	1.903.702.064
- Công ty cổ phần Fit Cosmetics	-	5.120.011
- Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa	27.651.456	7.898.880
<b>b. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác</b>	<b>20.577.484.930</b>	<b>28.891.198.572</b>
- Công ty TNHH Sản Xuất CONSTANTIA Việt Nam	1.615.155.645	3.033.625.983
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại in Phước Châu	1.168.419.925	2.693.057.785
- Đối tượng khác	17.793.909.360	23.164.514.804
<b>Cộng</b>	<b>28.623.526.074</b>	<b>30.807.919.527</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

**a. Phải thu**

	01/01/2022	Số đã thực thu trong kỳ	Số phải thu trong kỳ	30/09/2022
Thuế xuất, nhập khẩu	283.191.413	1.155.941.368	1.012.434.984	139.685.029
Thuế GTGT nhập khẩu	1.980.381.853	1.632.488.213	-	347.893.640
Thuế thu nhập cá nhân	30.014.764	30.014.764	-	-
	<b>2.293.588.030</b>	<b>2.818.444.345</b>	<b>1.012.434.984</b>	<b>487.578.669</b>

**b. Phải nộp**

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	18.711.375.340	18.711.375.340	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.343.494.251	13.114.225.348	3.343.494.251	13.114.225.348
Thuế thu nhập cá nhân	-	947.628.067	869.936.025	77.692.042
Tiền thuế đất	-	1.470.533.739	980.355.825	490.177.914
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	61.924.411	61.924.411	-
<b>Cộng</b>	<b>3.343.494.251</b>	<b>34.305.686.905</b>	<b>23.967.085.852</b>	<b>13.682.095.304</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.240.469.618</b>	<b>4.011.190.873</b>
Chi phí lãi vay	402.817.711	330.716.578
Chi phí hỗ trợ bán hàng đối tượng khác	1.794.110.678	596.076.168
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	82.500.000	132.750.000
Chi phí khác	1.961.041.229	2.951.648.127
<b>Cộng</b>	<b>4.240.469.618</b>	<b>4.011.190.873</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>27.347.263.698</b>	<b>233.645.877.181</b>
- Kinh phí công đoàn	197.571.121	205.249.052
- Tài sản thừa chờ giải quyết	172.739.856	172.739.856
- Các khoản phải trả phải nộp khác	652.582.939	615.274.654
- Công ty cổ phần tập đoàn FIT	-	188.753.561.644
- Công ty cổ phần TBYT Benovas	26.240.567.122	43.815.249.315
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	83.802.660	83.802.660
<b>Cộng</b>	<b>27.347.263.698</b>	<b>233.645.877.181</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	30/09/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>494.382.567.390</b>	<b>494.382.567.390</b>	<b>726.979.474.706</b>	<b>909.524.061.051</b>	<b>311.837.981.045</b>	<b>311.837.981.045</b>
<b>a1) Vay ngân hàng</b>	<b>428.141.892.436</b>	<b>428.141.892.436</b>	<b>703.491.596.807</b>	<b>851.111.183.148</b>	<b>280.522.306.095</b>	<b>280.522.306.095</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT CN Vĩnh Long (i)	32.393.610.888	32.393.610.888	67.328.378.557	59.901.866.773	39.820.122.672	39.820.122.672
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long (ii)	98.203.584.607	98.203.584.607	178.153.934.745	186.133.903.611	90.223.615.741	90.223.615.741
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Cần Thơ (iii)	77.230.669.552	77.230.669.552	115.356.377.398	141.980.886.526	50.606.160.424	50.606.160.424
Ngân hàng TMCP Công Thương CN Cần Thơ (iv)	30.507.052.371	30.507.052.371	82.881.584.559	63.491.208.055	49.897.428.875	49.897.428.875
Ngân hàng VP Bank Hà Nội (v)	189.806.975.018	189.806.975.018	259.771.321.548	399.603.318.183	49.974.978.383	49.974.978.383
<b>a2) Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>66.240.674.954</b>	<b>66.240.674.954</b>	<b>23.487.877.899</b>	<b>58.412.877.903</b>	<b>31.315.674.950</b>	<b>31.315.674.950</b>
<b>Vay ngân hàng</b>	<b>66.240.674.954</b>	<b>66.240.674.954</b>	<b>23.487.877.899</b>	<b>58.412.877.903</b>	<b>31.315.674.950</b>	<b>31.315.674.950</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long	35.815.674.950	35.815.674.950	23.487.877.899	27.987.877.899	31.315.674.950	31.315.674.950
Ngân hàng TMCP Công thương CN Thành An	30.425.000.004	30.425.000.004	-	30.425.000.004	-	-
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>102.130.340.062</b>	<b>102.130.340.062</b>	<b>60.948.294.570</b>	<b>60.831.540.000</b>	<b>102.247.094.632</b>	<b>102.247.094.632</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long (vi)	74.259.216.733	74.259.216.733	27.987.877.899	-	102.247.094.632	102.247.094.632
Ngân hàng TMCP Công thương CN Thành An (vii)	27.871.123.329	27.871.123.329	32.960.416.671	60.831.540.000	-	-

Ghi chú:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn không quá 12 tháng. Lãi suất từ 5,7%-7,1%/năm.

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn không quá 06 tháng. Lãi suất 5%-6%/năm.

(iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn không quá 06 tháng. Lãi suất từ 5%-6,6%/năm.

(iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức vay là 50 tỷ đồng, thời hạn vay từ ngày 08/06/2022 đến hết ngày 31/12/2022. Lãi suất từ 6,3-7,3%/năm.

(v) Khoản vay thấu chi Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội với hạn mức là 300 tỷ VNĐ, thời hạn không quá 12 tháng. Lãi suất 7,1%/năm.

(vi) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03 tháng 07 năm 2017 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III - Giai đoạn 1" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 111.915.145.300 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017.

Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 03/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 29 tháng 01 năm 2021 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule - Giai đoạn 4" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 140.000.000.000 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-201/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017 và Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 03/HĐTC-VLO.KH ngày 29/01/2021.

(vii) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An theo hợp đồng số 08/HĐCVTL/NHCT320-DUOCCL ngày 08 tháng 08 năm 2022 với mục đích thanh toán chi phí thuê đất tại KCN Hựu Thạnh, tỉnh Long An theo Hợp đồng thuê lại đất tại Khu công nghiệp Hựu Thạnh số 42/TCT-ĐT ngày 28/07/2022 ký giữa công ty CP Dược phẩm Cửu Long và Tổng Công ty IDICO; hạn mức là 121.700.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Khoản vay được thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của khu đất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***20. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối và các quỹ	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b>	<b>568.328.240.000</b>	<b>31.465.441.126</b>	<b>-</b>	<b>268.744.598.730</b>	<b>20.166.850</b>	<b>868.558.446.706</b>
Tăng vốn trong kỳ	20.000.000.000	-	-	-	-	20.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	64.867.826.430	-	64.867.826.430
Kết chuyển quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	(31.465.441.126)	7.235.773.743	-	-	(24.229.667.383)
Trích từ quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	-	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b>	<b>588.328.240.000</b>	<b>-</b>	<b>7.235.773.743</b>	<b>331.612.425.160</b>	<b>20.166.850</b>	<b>927.196.605.753</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	51.473.612.056	-	51.473.612.056
Tăng vốn trong kỳ (i)	142.082.060.000	-	213.123.090.000	-	-	355.205.150.000
Trích từ quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (ii)	-	-	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2022</b>	<b>730.410.300.000</b>	<b>-</b>	<b>220.358.863.743</b>	<b>381.086.037.216</b>	<b>20.166.850</b>	<b>1.331.875.367.809</b>

(i) Trong tháng 03/2022 Công ty phát hành cổ phiếu theo phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty: Căn cứ vào Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐQT ngày 17/03/2022 thông qua báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ và một số nội dung khác thuộc thẩm quyền báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu và Công văn số 1375/UBCK-QLCB ngày 21/03/2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ của DCL, Công ty đã thực hiện phân phối 14.208.206 cổ phiếu với giá bán 25.000 đồng.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 14 tháng 06 năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long, Đại hội đồng cổ đông quyết định thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 với số tiền là 2.000.000.000 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Đến ngày 30/09/2022, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần của Công ty như sau:

	Tại ngày 01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 30/09/2022
	VND	VND	VND	VND
Vốn điều lệ	588.328.240.000	142.082.060.000	-	730.410.300.000
<b>Cộng</b>	<b>588.328.240.000</b>	<b>142.082.060.000</b>	<b>-</b>	<b>730.410.300.000</b>

**b) Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 24 ngày 05/09/2022, vốn điều lệ của Công ty là 730.410.300.000 đồng. Tại ngày 30/09/2022, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	730.410.300.000	568.328.240.000
- Vốn góp đầu năm	588.328.240.000	568.328.240.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	142.082.060.000	20.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	730.410.300.000	588.328.240.000

**d) Cổ phiếu**

	30/09/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	73.041.030	58.832.824
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	73.041.030	58.832.824
- Cổ phiếu phổ thông	73.041.030	58.832.824
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.041.030	58.832.824
- Cổ phiếu phổ thông	73.041.030	58.832.824
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**21. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa	49.090.622.264	4.955.078.410
Doanh thu thành phẩm	586.167.847.815	488.118.127.590
<b>Cộng</b>	<b>635.258.470.079</b>	<b>493.073.206.000</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	10.007.566.842	17.847.573.281
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>625.250.903.237</b>	<b>475.225.632.719</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	45.405.086.163	5.032.814.413
Giá vốn của thành phẩm	438.549.072.782	356.986.324.093
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.344.318.302	1.805.841.250
Hoàn phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>486.298.477.247</b>	<b>363.824.979.756</b>

**23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	500.163.287.359	297.784.658.420
Chi phí nhân công	81.994.624.455	72.874.672.041
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.919.204.828	24.098.649.858
Chi phí dự phòng	1.544.102.459	1.400.802.835
Chi phí khác bằng tiền	74.725.832.661	69.110.971.852
<b>Cộng</b>	<b>686.347.051.762</b>	<b>465.269.755.006</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.686.463.591	21.775.576.426
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá	218.868.857	2.066.802.634
Lợi nhuận hợp tác đầu tư	13.731.783.563	7.310.169.862
<b>Cộng</b>	<b>27.637.116.011</b>	<b>31.152.548.922</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí lãi vay	25.111.647.635	15.960.985.027
Lỗ chênh lệch tỷ giá	112.099.848	66.381.734
Chi phí lãi phải trả trái phiếu	-	7.955.626.212
Chi phí phát hành trái phiếu	-	557.928.087
Chi phí lợi nhuận hợp tác đầu tư	4.537.783.561	1.423.104.657
<b>Cộng</b>	<b>29.761.531.044</b>	<b>25.964.025.717</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	19.660.497.510	14.781.523.023
Chi phí dụng cụ đồ dùng	293.176.802	189.207.635
Chi phí khấu hao TSCĐ (bán hàng)	1.031.166.445	1.096.844.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài (bao gồm cả chi phí hoa hồng)	22.569.892.005	18.797.809.882
Chi phí bằng tiền khác	867.519.270	735.656.874
<b>Cộng</b>	<b>44.422.252.032</b>	<b>35.601.042.103</b>

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nhân viên	14.046.111.098	14.016.557.195
Chi phí đồ dùng văn phòng	410.944.873	541.800.428
Chi phí khấu hao TSCĐ (quản lý)	674.104.758	771.188.099
Chi phí dự phòng	1.544.102.459	1.400.802.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.477.362.500	9.680.640.334
Chi phí khác	928.922.045	890.498.541
<b>Cộng</b>	<b>28.081.547.733</b>	<b>27.301.487.432</b>

**28. THU NHẬP KHÁC**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	233.138.940	-
Thu nhập khác	725.147.133	1.252.313.611
<b>Cộng</b>	<b>958.286.073</b>	<b>1.252.313.611</b>

**29. CHI PHÍ KHÁC**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí khác	740.515.610	152.838.859
<b>Cộng</b>	<b>740.515.610</b>	<b>152.838.859</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	64.541.981.655	54.786.121.385
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.029.145.086	900.368.062
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.029.145.086	900.368.062
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>65.571.126.741</b>	<b>55.686.489.447</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>13.114.225.348</b>	<b>11.137.297.889</b>
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>13.114.225.348</b>	<b>11.137.297.889</b>

**31. GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN****31.1 THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Chi tiết thu nhập 09 tháng năm 2022 bao gồm:

STT	Họ và Tên	Chức danh	Thu nhập/ Thù lao 9 tháng/2022	Thu nhập/Thù lao 9 tháng/2021
1	Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT	45.000.000	30.000.000
2	Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch HĐQT	22.000.000	24.000.000
3	Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên HĐQT	-	24.000.000
4	Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên HĐQT	36.000.000	24.000.000
5	Ông Phí Xuân Trường	Thành viên HĐQT	22.000.000	24.000.000
6	Bà Bùi Hồng Hạnh	Thành viên HĐQT	14.000.000	-
7	Ông Nguyễn Ninh Dũng	Thành viên HĐQT	14.000.000	-
8	Bà Trương Thị Thu Hạnh	Thành viên HĐQT	14.000.000	-
9	Ông Đỗ Thế Cao	Trưởng BKS	16.500.000	18.000.000
10	Bà Phan Thị Hòa	Thành viên BKS	22.500.000	12.000.000
11	Bà Lê Thị Thương	Thành viên BKS	7.000.000	-
12	Bà Phạm Thị Huệ	Thành viên BKS	7.000.000	-
13	Bà Vũ Thị Minh Hoài	Thành viên BKS	-	6.000.000
14	Bà Nguyễn Thị Hồng Anh	Thành viên BKS	11.000.000	6.000.000
15	Bà Vũ Thị Minh Hoài	Tổng Giám Đốc	44.444.448	16.666.668
16	Ông Lương Trọng Hải	Giám đốc điều hành	228.570.000	-
17	Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó Tổng giám đốc	175.500.000	400.080.000
18	Ông Võ Xuân Vinh	Phó Tổng giám đốc	-	74.800.000
19	Ông Nguyễn Ngọc Vinh	Phó Tổng giám đốc	197.546.511	-
20	Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng giám đốc	78.417.000	69.704.000
	<b>Tổng</b>		<b>955.477.959</b>	<b>729.250.668</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**31.2 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN**

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
<b>Công ty CP tập đoàn FIT</b>	Công ty mẹ		
Phí tư vấn và thuê văn phòng		5.558.806.931	3.842.516.952
Bán hàng		-	4.279.839.464
Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		184.000.000.000	248.000.000.000
Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		-	64.000.000.000
Lãi từ Hợp đồng hợp tác đầu tư		3.062.465.754	1.275.205.479
<b>Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas</b>	Công ty con		
Bán hàng		276.536.260.202	184.831.900.209
Mua hàng		-	1.306.267.776
Trả lại hàng bán		2.489.206.633	11.912.144.182
Chi phí hỗ trợ bán hàng		-	2.337.518.335
<b>Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas</b>	Công ty con		
Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		-	-
Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		19.050.000.000	-
Lợi nhuận hợp tác đầu tư		1.475.317.807	-
<b>Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn</b>	Công ty con		
Thu hồi tiền hợp tác đầu tư		219.000.000.000	-
Chuyển tiền hợp tác đầu tư		467.000.000.000	-
Lợi nhuận hợp tác đầu tư		13.731.783.563	7.310.169.863
Trả tiền lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư		-	147.899.179
<b>Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa</b>	Có liên quan với thành viên HĐQT, Ban KS		
Mua hàng		32.784.000	19.634.400
<b>Công ty Cổ phần FIT Cosmetics</b>	Có liên quan với thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc		
Mua hàng		225.850.295	570.000.000
		<b>30/09/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
		VND	VND
<b>Phải thu khách hàng bên liên quan</b>			
- Công ty CP Dược phẩm Benovas		1.696.850.225	54.233.662.244
- Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC)		6.409.912.464	6.409.912.464
<b>Phải thu khác bên liên quan</b>			
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn		13.751.783.563	20.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**Phải trả người bán bên liên quan**

- Công ty CP tập đoàn FIT	8.018.389.688	1.903.702.064
- Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	27.651.456	7.898.880

**Phải trả trước người bán bên liên quan**

- Công ty CP FIT Cosmetics	-	5.120.011
----------------------------	---	-----------

**Phải trả khác bên liên quan**

- Công ty CP tập đoàn FIT	-	188.753.561.644
- Công ty Cổ phần TBYT Benovas	26.240.567.122	43.815.249.315

**32. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo luân chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng được lập cùng kỳ năm trước.



**Lương Trọng Hải**  
**Tổng Giám Đốc**  
 Ngày 27 tháng 10 năm 2022

**Nguyễn Lâm Minh Thương**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Lâm Minh Thương**  
**Người lập biểu**